

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VCS)

CTCP Vicostone

Ngày 15/01/2024	54,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-1.8%	-9.5%

DT thuần 2023
4,354
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,306 -23.1%

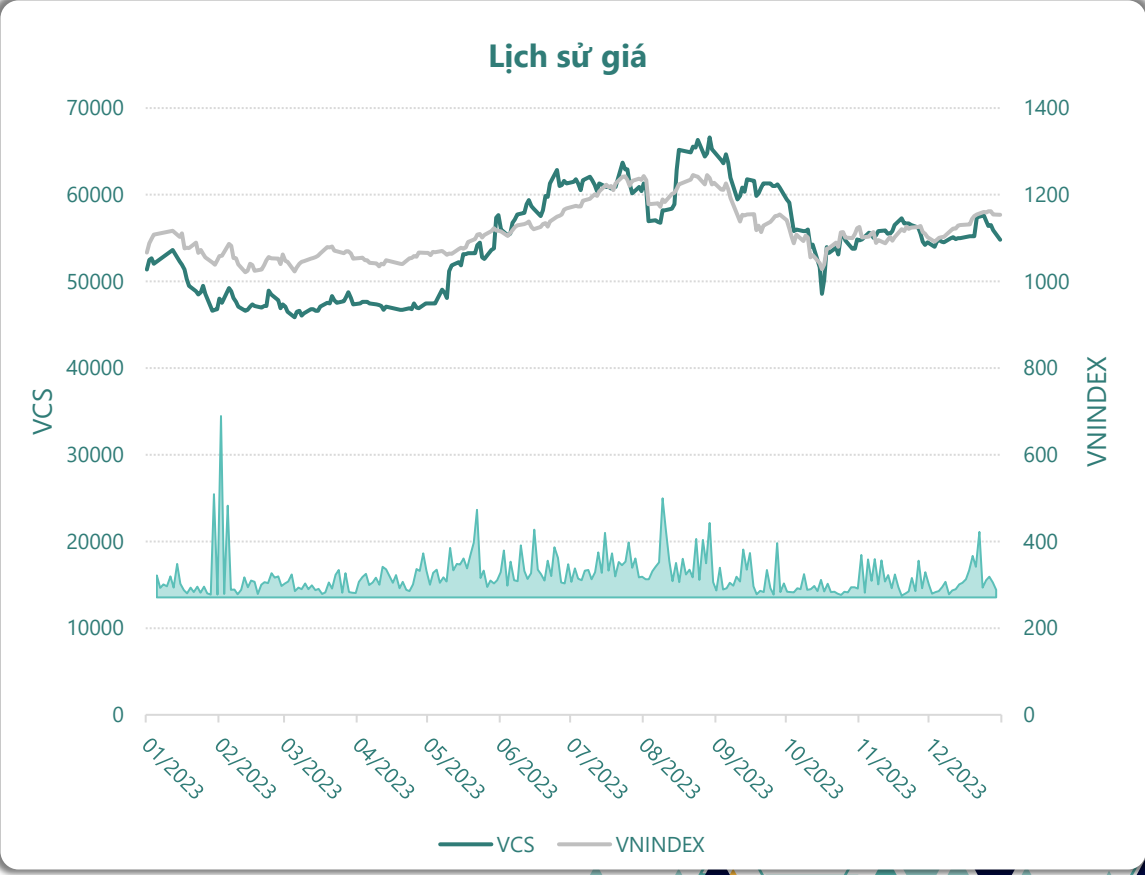
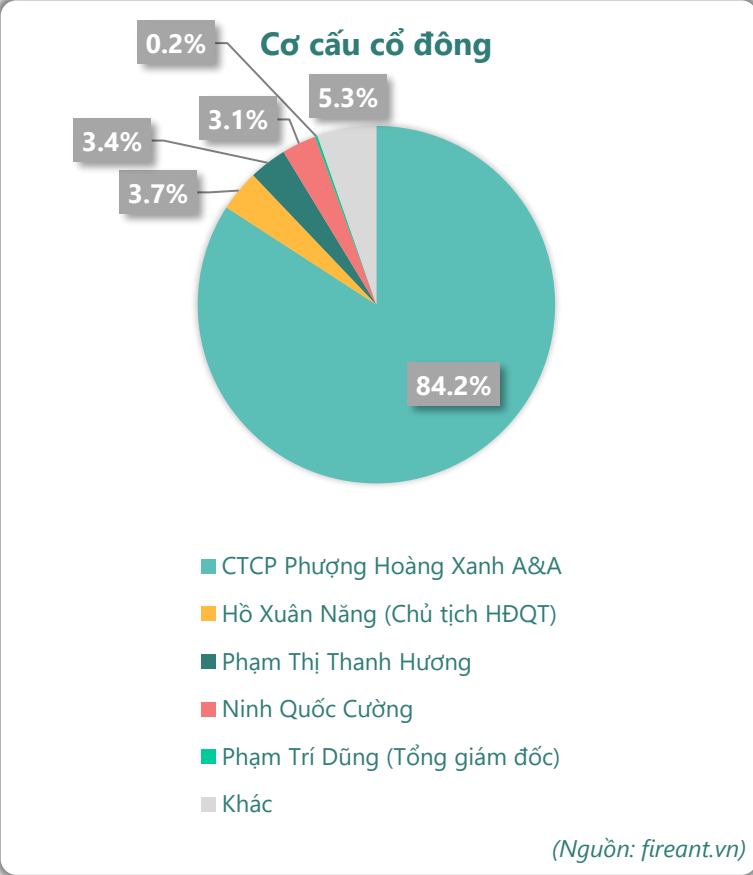
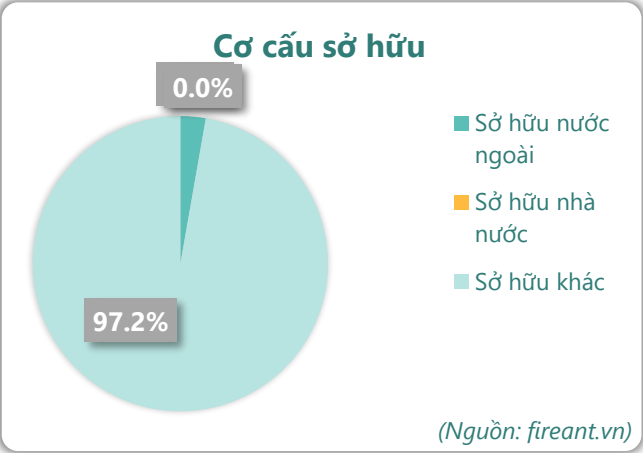
LN thuần 2023
1,007
tỷ VNĐ
YoY: ▼375 -27.2%

LN sau thuế 2023
846
tỷ VNĐ
YoY: ▼303 -26.3%

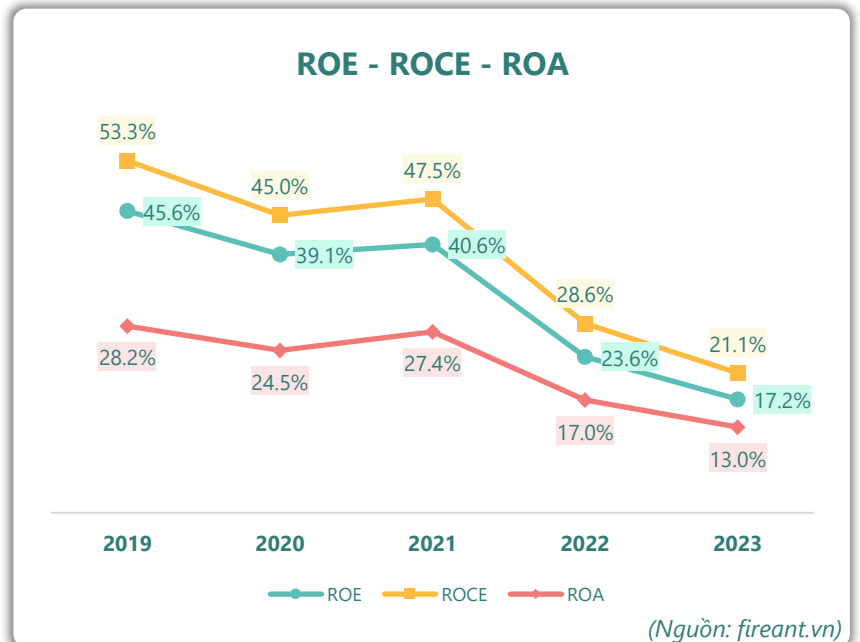
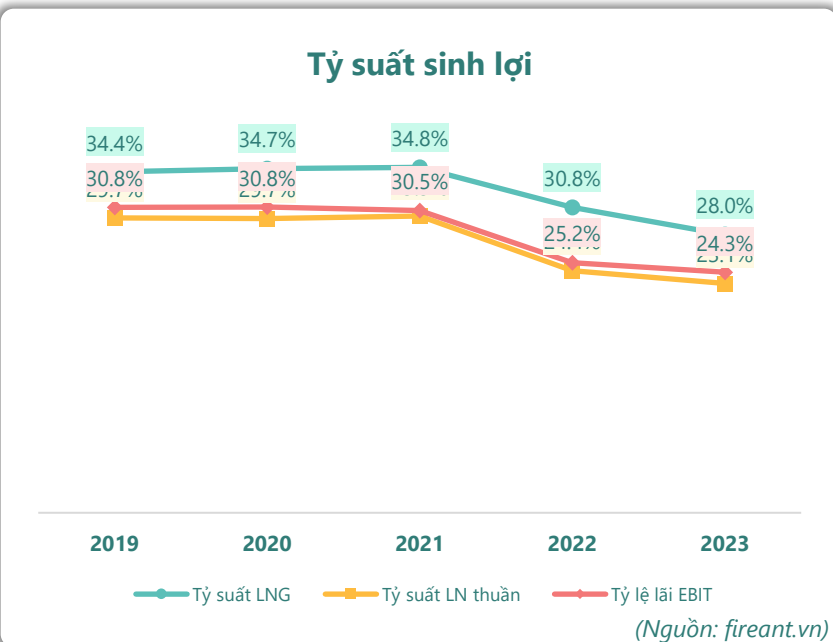
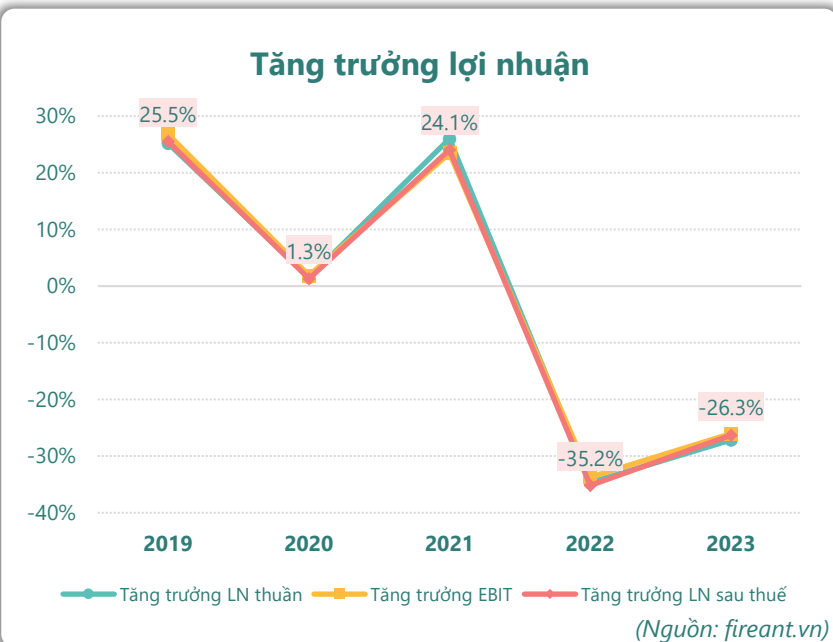
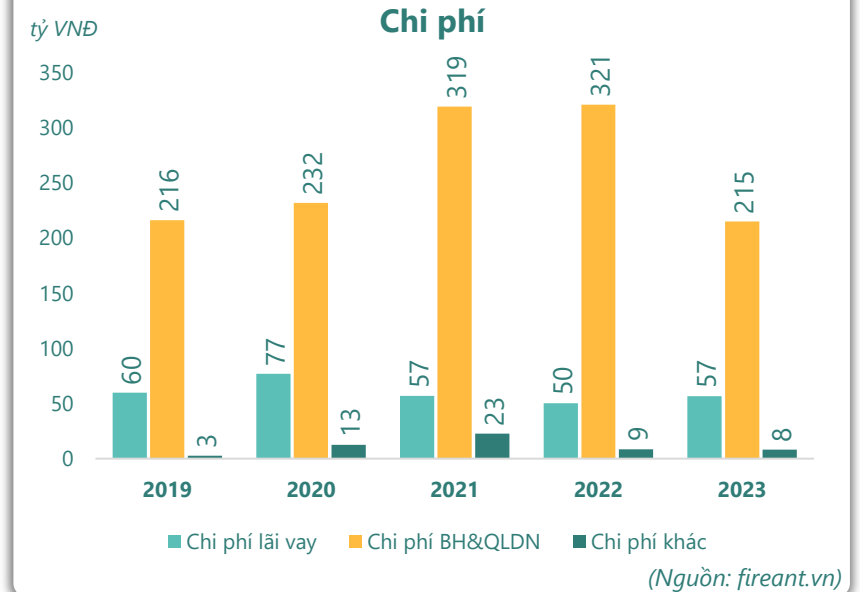
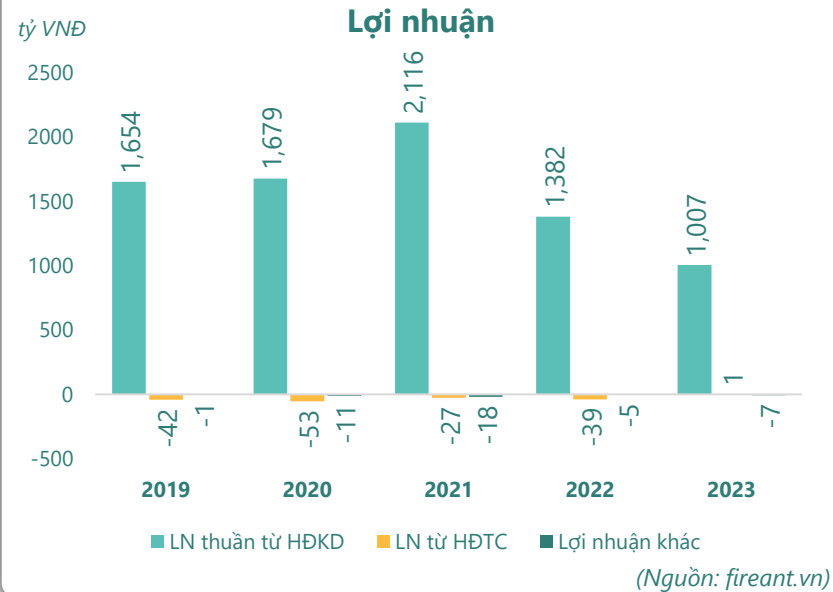
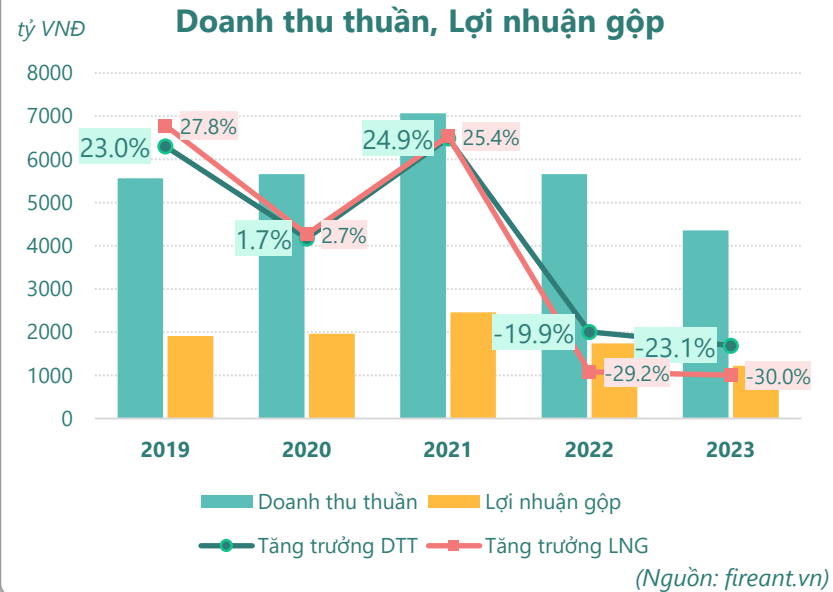
Tỷ lệ lãi EBIT 2023
24.3%
YoY: +/- ▼ 1.0%

ROE 2023
17.2%
YoY: +/- ▼ 6.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	45,865 - 66,612
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,768
Số lượng CPLH (CP)	160,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	147,990
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	0.92
EPS	5,290
P/E	10.4



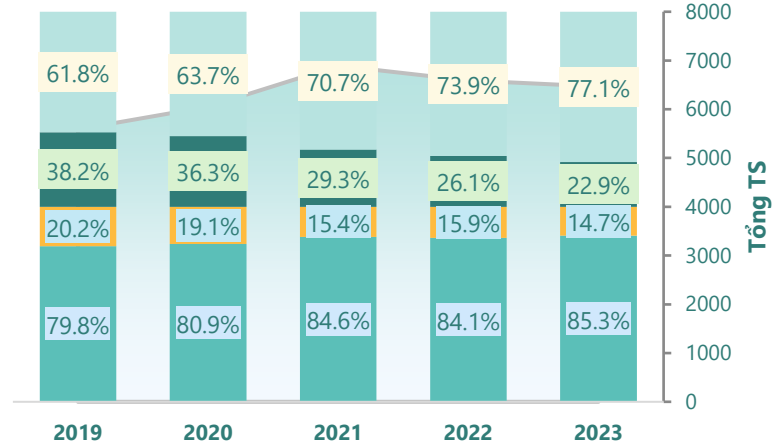
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

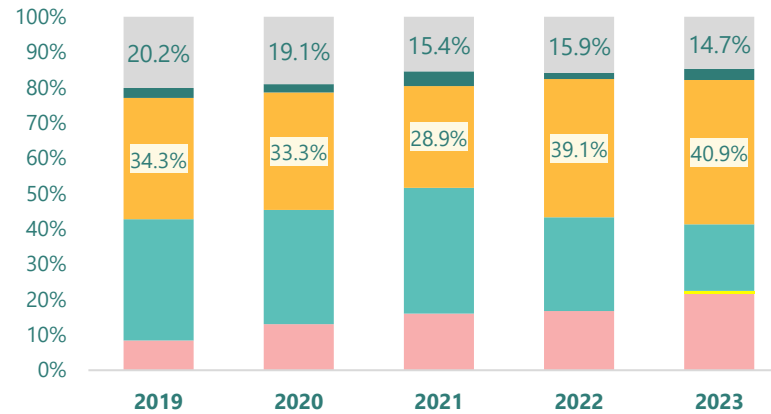
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



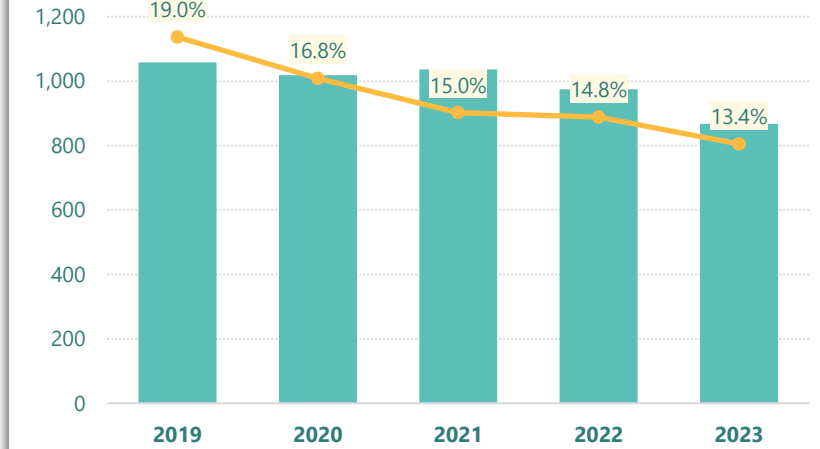
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

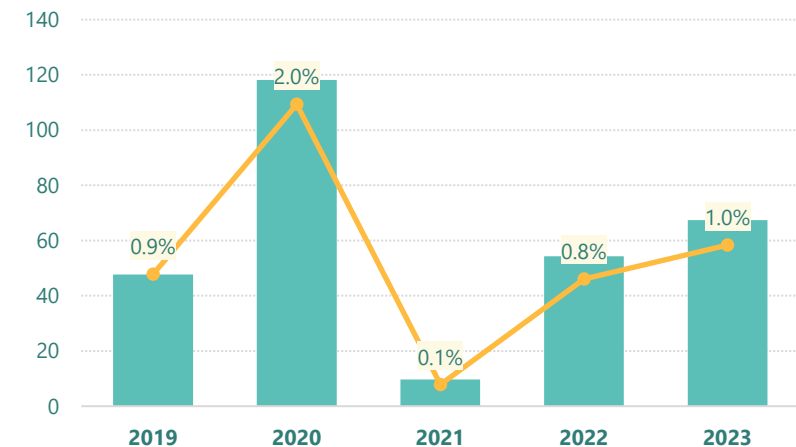


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

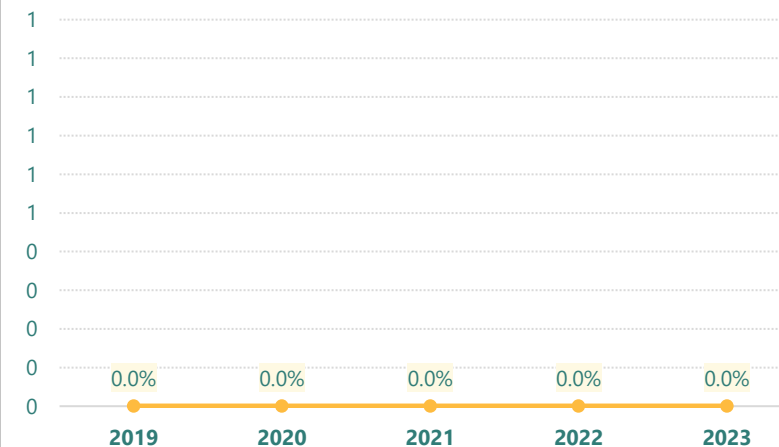


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

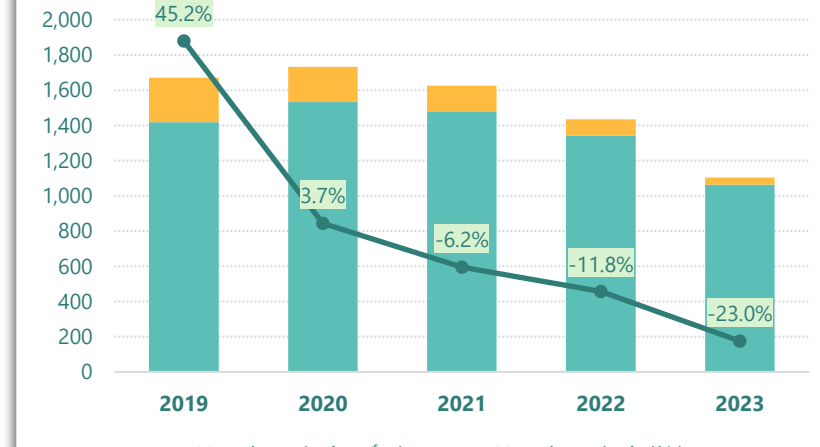


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



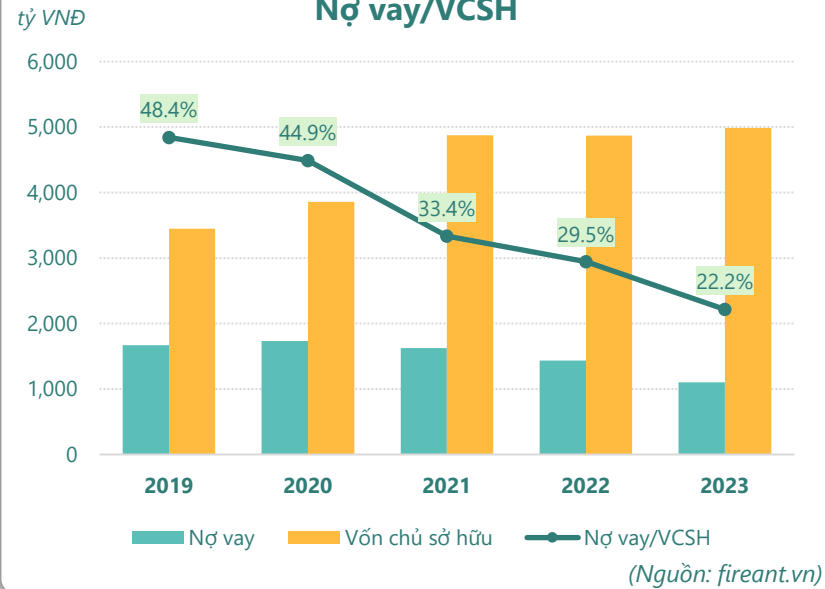
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

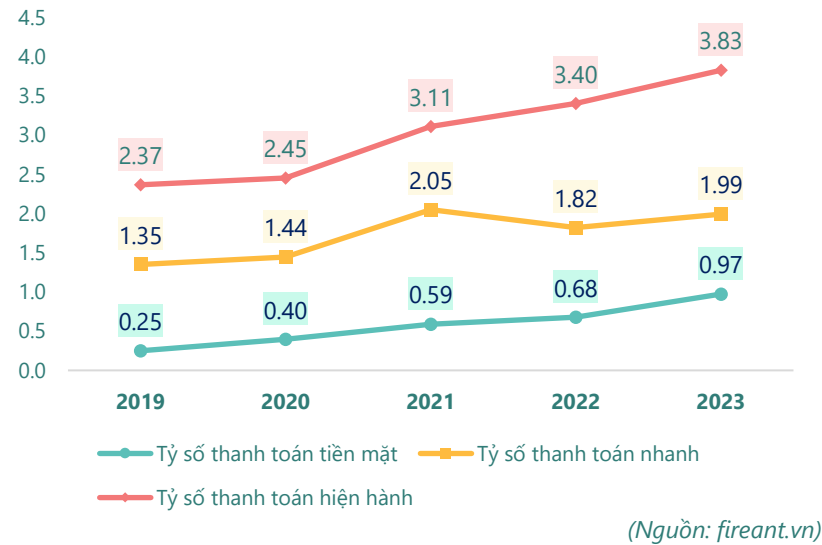
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

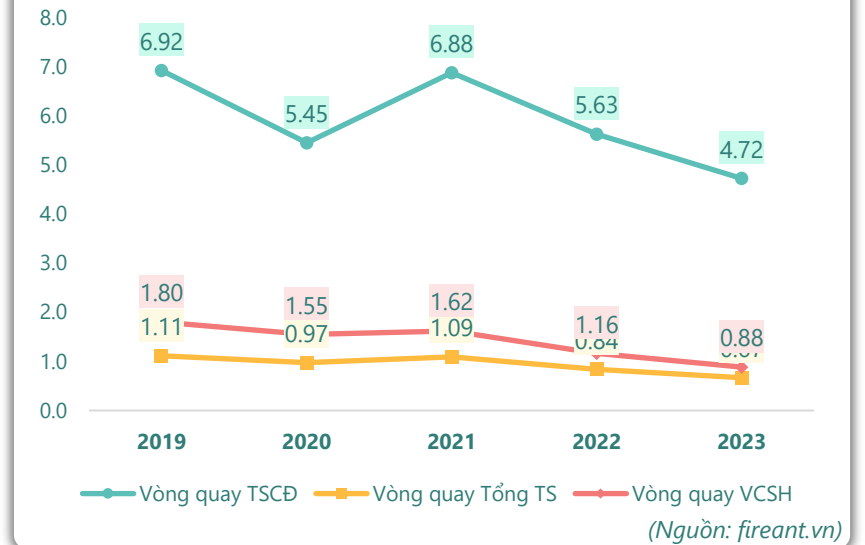
Nợ vay/VCSH



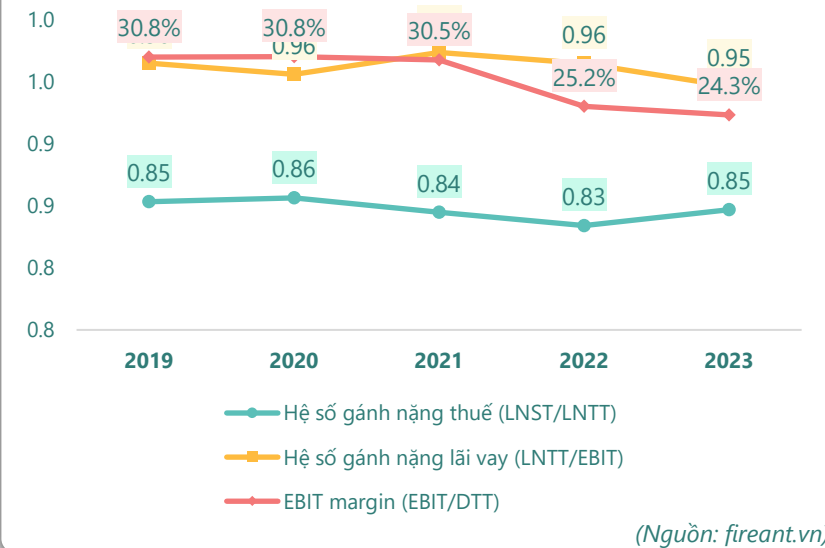
Chỉ số thanh khoản



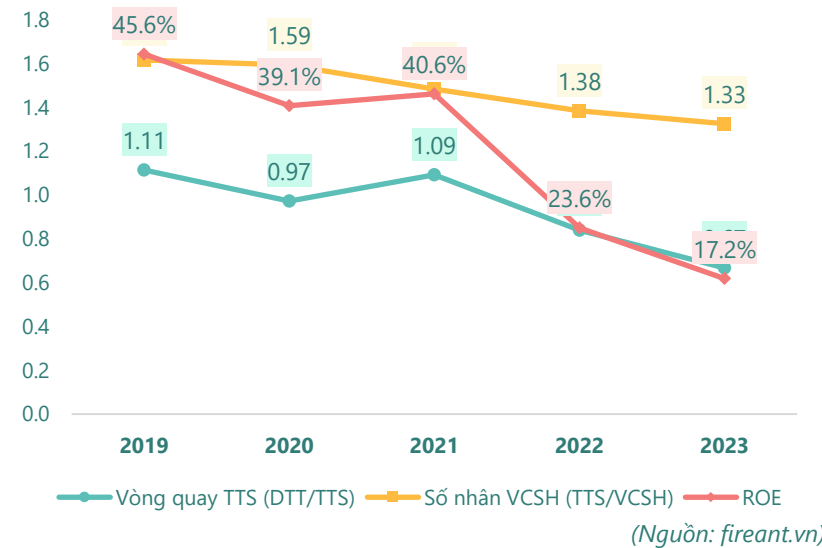
Vòng quay tài sản



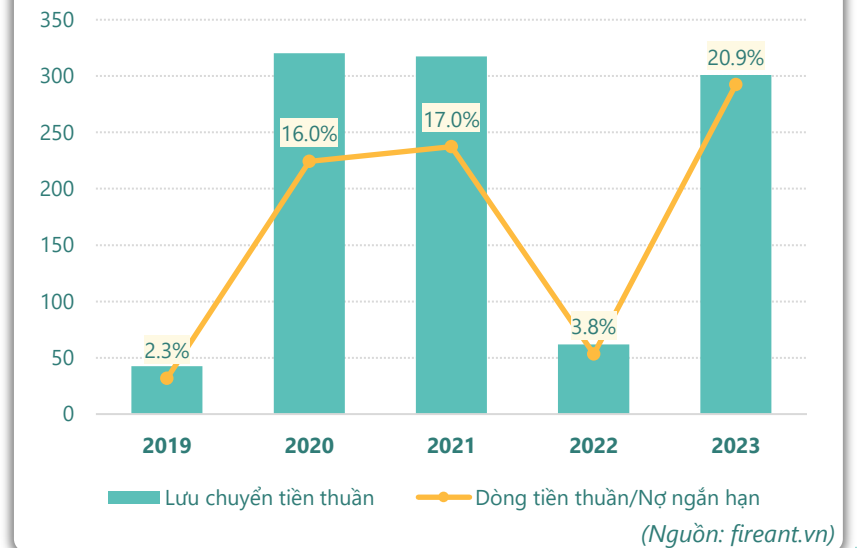
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,660	7,070	5,660	4,354
Giá vốn hàng bán	3,696	4,608	3,917	3,133
Lợi nhuận gộp	1,964	2,463	1,743	1,221
Doanh thu HĐTC	40.1	62.1	98.2	103
Chi phí TC	92.9	89.5	137	101
Chi phí lãi vay	77.0	56.9	50.4	56.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	161	272	255	156
Chi phí QLDN	71.5	47.3	66.8	58.7
LN thuần từ HĐKD	1,679	2,116	1,382	1,007
Lợi nhuận khác	-11.1	-18.2	-5.00	-7.45
LN trước thuế	1,668	2,097	1,377	999
Lợi nhuận sau thuế	1,428	1,772	1,149	846
LNST của CĐ cty mẹ	1,428	1,772	1,149	846

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,260	1,095	1,192	1,329
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.8	-26.6	20.9	-53.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-858	-750	-1,151	-976
Tiền đầu kỳ	470	790	1,045	1,102
Lưu chuyển tiền thuần	320	318	61.9	301
Ảnh hưởng tỷ giá	0.27	-2.45	-5.64	0.49
Tiền cuối kỳ	790	1,105	1,102	1,403

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	6,055	6,893	6,590	6,468
Tài sản ngắn hạn	4,901	5,829	5,541	5,516
Tiền và tương đương tiền	790	1,105	1,102	1,403
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	47.7
Phải thu ngắn hạn	1,953	2,448	1,750	1,217
Hàng tồn kho	2,015	1,990	2,578	2,644
Tài sản ngắn hạn khác	142	285	112	204
Tài sản dài hạn	1,155	1,064	1,049	952
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.03	0
Tài sản cố định	1,018	1,037	975	868
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	118	9.67	54.3	67.3
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	18.4	17.4	19.2	17.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,198	2,019	1,721	1,482
Nợ ngắn hạn	1,998	1,872	1,628	1,441
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,533	1,479	1,341	1,064
Phải trả người bán ngắn hạn	311	252	80.3	118
Nợ dài hạn	200	146	93.1	41.7
Vay và nợ thuê dài hạn	199	146	93.1	39.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,858	4,874	4,869	4,986
Vốn chủ sở hữu	3,858	4,874	4,869	4,986
Vốn điều lệ	1,600	1,600	1,600	1,600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)